ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1808 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 07 tháng 8 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 3060/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 620/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; số 1477/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng; số 1602/QĐ-UBND ngày 11/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 53/TTr-VPĐP ngày 06/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng, như sau:

1. Huyện Vũ Thư:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 724,6 tấn (03 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 724,6 tấn (03 xã);

2. Huyện Đông Hưng:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 91,2 tấn (01 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 116,2 tấn (01 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, KHTC, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN VŨ THƯ VÀ HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1808 /QĐ-UBND ngày 07 /8/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Vũ Thư (03 xã)**	**724,6**	**724,6**
1	Minh Khai	395,3	395,3
2	Duy Nhất	24,4	24,4
3	Hồng Phong	304,9	304,9
II	**Đông Hưng (01 xã)**	**91,2**	**116,2**
1	Minh Tân	91,2	116,2

Phụ lục 2A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1408 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				**724,6**
1	**Xã Minh Khai**				**395,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**395,3**
	Bm 3,0m		***2.353***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***395,3***
	Trục thôn Hội đến ông Tòa-ông Phơn	QĐ 647	1.360		228,5
	Từ ông Duy xóm 8 đến cầu sông kênh	QĐ 1477	310		52,1
	Từ ông Triệu đến chùa Phượng Vũ	QĐ 1477	683		114,7
2	**Xã Duy Nhất**	QĐ 2819, QĐ 278, QĐ 3060			**24,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**24,4**
	Bm 2,5m		**198**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**24,4**
	Dong ông Khà		79		9,8
	Dong ông Thành		79		9,7
	Dong ông Đãn		40		4,9
3	**Xã Hồng Phong**				**304,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**243,1**
	Bm 3,5m		***1240***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***243,1***
	Từ ông Chiến đến phai thôn Đoàn kết	QĐ 620	1000		196,0
	Từ trục xã đến đê thôn Thái phú thọ	QĐ 620	240		47,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**61,8**
	Từ bà Nhuần đến ông trúc thôn Kênh đào	QĐ 647	420	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	61,8

Phụ lục 2B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1808 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)			**724,6**
1	**Xã Minh Khai**			**395,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**376,8**
	Bm 3,0m	***2.243***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***376,8***
	Trục thôn Hội đến ông Tòa-ông Phơn	1.258		211,3
	Từ ông Duy xóm 8 đến cầu sông kênh	288		48,4
	Từ ông Triệu đến chùa Phượng Vũ	697		117,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**18,5**
	Bm 2,5m	***150***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***18,5***
	Từ nhà ông Hoan đến ông Chủng	65		8,0
	Từ nhà ông Chính- ông Tuấn	85		10,5
2	**Xã Duy Nhất**			**24,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**24,4**
	Đường trục vào nhà văn hóa	125	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	24,4
3	**Xã Hồng Phong**			**304,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**158,0**
	Từ ông Chiến đến phai thôn Đoàn kết	500	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	98,0
	Từ dốc ông Tiếu đến cầu đá giáp Kênh đào thôn Tân phong	357	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	60,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**146,9**
	Bm 3,0m	***410***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***60,1***
	Từ bà Nhuần đến ông trúc thôn Kênh đào	90		13,2
	Từ trục thôn đến trạm điện thôn Thái Phú Thọ	320		46,9
	Bm 2,5m	**706**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**86,8**
	Từ ông Sỹ đến ông Đinh thôn Kênh Đào	228		28,0
	Từ trục thôn đến ông Nguyên thôn Kênh Đào	60		7,4
	Từ trục thôn đến bà Tầm thôn Kênh Đào	230		28,3
	Từ trục thôn đến ông Lợi thôn Kênh Đào	90		11,1
	Từ trục thôn đến ông Diệu thôn Kênh Đào	98		12,0

Phụ lục 3A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1808 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
1	**Xã Minh Tân**				**91,2**
	Đường giao thông nội đồng trục chính			***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**91,2**
	Từ trục xã- ngõ ông Trâm-nghĩa trang Đông Triều	QĐ 1602	470		91,2

Phụ lục 3B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1808 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Khối lượng xi măng (tấn)
1	**Xã Minh Tân**	**116,2**
1.1	**Công trình phụ trợ nhóm 1**	**37,3**
	Bê tông hóa sân hội trường+xây be quanh sân hội trường thôn Duy Tân	14,4
	Bê tông hóa sân hội trường+xây be quanh sân hội trường thôn Đình Phùng	14,1
	Bê tông hóa sân hội trường+xây be quanh sân hội trường thôn Hưng Sơn	8,8
1.2	**Công trình phụ trợ nhóm 2**	**78,9**
	Bê tông hóa mặt sân trụ sở UBND xã	75,7
	Xây kè mái ao, xây tường chắn quanh ao, xây tường bao, trát tường bao trụ sở UBND xã	3,2

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
08/08/2014 09:19:23